

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN

**Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
xã Phước Giang giai đoạn 2026-2030**

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ TÍNH KHẢ THI

1. Sự cần thiết

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang trở thành động lực chủ yếu nâng cao năng suất, chất lượng quản trị, hiệu quả cung ứng dịch vụ công và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đối với cấp xã trong mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu này càng cấp thiết do nhiều nhiệm vụ, thẩm quyền và dữ liệu quản lý được chuyển trực tiếp về cơ sở, trong khi nguồn lực con người, tài chính và hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế.

Sau một năm vận hành, xã Phước Giang đã đạt kết quả bước đầu trong ổn định bộ máy, tổ chức Trung tâm Phục vụ hành chính công, vận hành hệ thống quản lý văn bản, số hóa hồ sơ, thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng và triển khai phong trào “Bình dân học vụ số”. Tuy nhiên, các điểm nghẽn về nhân lực chuyên môn công nghệ thông tin, dữ liệu gốc, thiết bị, kinh phí, kỹ năng số của một bộ phận người dân và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan vẫn ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện.

Đề án này được xây dựng dựa trên các văn bản của Trung ương, tỉnh và Đảng ủy xã về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; vì vậy, việc ban hành Đề án giai đoạn 2026 – 2030 là cần thiết để khắc phục cách làm phân tán, đảm bảo chỉ tiêu phù hợp thẩm quyền cấp xã, gắn chuyển đổi số với cải cách hành chính và giải quyết các bài toán thực tiễn của địa phương.

2. Tính khả thi

- Về pháp lý: hệ thống luật, nghị định về khoa học, công nghệ, dữ liệu, chuyển đổi số, bảo vệ dữ liệu cá nhân và phân định thẩm quyền chính quyền địa phương 02 cấp đã được ban hành tương đối đầy đủ; tỉnh và xã đã có các kế hoạch triển khai làm căn cứ trực tiếp.

- Về tổ chức: xã đã có Ban Chỉ đạo, cơ quan thường trực và mạng lưới Tổ công nghệ số cộng đồng. Trách nhiệm trong Đề án được phân công theo đúng chức năng, không thành lập thêm đầu mối thường trực mới.

- Về kỹ thuật: Đề án ưu tiên sử dụng nền tảng dùng chung của Trung ương và tỉnh; triển khai theo nguyên tắc dùng chung, kết nối, chia sẻ, không đầu tư trùng lặp. Các nhiệm vụ được chia thành bước điều tra dữ liệu gốc, chuẩn hóa quy trình, thí điểm và nhân rộng.

- Về tài chính: không ấn định tỷ lệ chi ngân sách xã khi chưa có căn cứ phân bổ. Nhiệm vụ được phân nhóm theo khả năng cân đối; chỉ triển khai mua sắm, thuê dịch vụ hoặc mô hình thử nghiệm sau khi có dự toán, nguồn kinh phí và quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về xã hội và tính bền vững: các mục tiêu hướng trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp; duy trì hỗ trợ trực tiếp cho nhóm yếu thế; gắn trách nhiệm vận hành, bảo trì, an toàn thông tin và đánh giá hiệu quả với từng nhiệm vụ trước khi nhân rộng.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27/6/2025; Luật Chuyển đổi số ngày 11/12/2025;

- Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện; Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

- Các văn bản hướng dẫn về giao dịch điện tử, định danh điện tử, an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Văn bản của tỉnh

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 31/3/2026 và Kế hoạch số 85-KH/TU ngày 29/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW;

- Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 04/02/2026 của UBND tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 16/7/2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP và Kế hoạch số 85-KH/TU; Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh về phát động và tổ chức phong trào “Bình dân học vụ số”; Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 25/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

- Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 298/KH-UBND ngày 07/8/2026 của

UBND tỉnh triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Các quyết định, kế hoạch và hướng dẫn hằng năm của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan chuyên môn có liên quan.

3. Văn bản của xã

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐU ngày 25/7/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Phước Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Kế hoạch hành động số 94-KH/ĐU ngày 11/6/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW;

- Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 20/9/2025; Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 03/11/2025; Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 16/3/2026 về chuyển đổi số xã Phước Giang giai đoạn 2026 - 2030 và các văn bản triển khai có liên quan.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC

1. Phạm vi và thời gian thực hiện

Đề án được triển khai trên toàn địa bàn xã Phước Giang trong giai đoạn 2026 - 2030; kế thừa kết quả từ ngày 01/7/2025 và được cụ thể hóa bằng kế hoạch hằng năm. Nội dung gồm quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; chính quyền số; kinh tế số; xã hội số; dữ liệu số; hạ tầng số; an toàn, an ninh mạng; nhân lực số và ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực ưu tiên của địa phương.

2. Đối tượng thực hiện và thụ hưởng

Các cơ quan Đảng, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam xã; các phòng, trung tâm, đơn vị sự nghiệp; Công an xã; các thôn và Tổ công nghệ số cộng đồng; hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trên địa bàn.

3. Quan điểm chỉ đạo

- Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là khâu đột phá để nâng cao chất lượng quản trị, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và cải thiện chất lượng sống của người dân.

- Người dân và doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể và đối tượng thụ hưởng; công nghệ chỉ có giá trị khi giải quyết được vấn đề thực tiễn, giảm chi phí và tạo ra kết quả đo lường được.

- Thực hiện nguyên tắc dùng chung, kết nối, chia sẻ, không đầu tư trùng lặp; ưu tiên nền tảng do Trung ương và tỉnh triển khai, không tự phát xây dựng ứng dụng riêng khi chưa xác định rõ nhu cầu, khả năng tích hợp và chi phí vận hành.

- Chuyển đổi số phải đi đôi với cải cách hành chính, tái cấu trúc quy trình, quản trị dữ liệu, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và hỗ trợ nhóm yếu thế.

- Mỗi mục tiêu phải có dữ liệu gốc, cơ quan chịu trách nhiệm, phương pháp đo, mốc thời gian và nguồn lực; lấy kết quả đầu ra, mức độ sử dụng và sự hài lòng làm thước đo.

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MỘT NĂM VẬN HÀNH CHÍNH QUYỀN 02 CẤP TÀI XÃ

1. Kết quả chủ yếu

a) Lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện

UBND xã đã ban hành nhiều văn bản triển khai; thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Tổ công nghệ số cộng đồng xã và 10 Tổ công nghệ số cộng đồng thôn với trên 100 thành viên. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan được hình thành và duy trì hiệu quả.

b) Chính quyền số, điều hành và thủ tục hành chính

100% cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được triển khai tài khoản sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản điện tử duy trì mức từ 95%. Các cơ quan, đơn vị được bố trí máy tính, máy quét, máy in, đường truyền internet và trang thiết bị khác phục vụ công việc của cán bộ, công chức, người lao động.

c) Hạ tầng số, dữ liệu và an toàn thông tin

Hạ tầng mạng cơ bản hoạt động thông suốt; hệ thống xếp hàng tự động, đường truyền, máy vi tính và duy trì camera giám sát tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. Ước tỷ lệ hộ dân có kết nối Internet băng rộng và điện thoại thông minh khoảng 85%.

Dữ liệu hành chính bước đầu được số hóa trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính và đang triển khai xây dựng danh mục dữ liệu toàn xã.

d) Nguồn nhân lực và xã hội số

Cán bộ, công chức được cử tham gia tập huấn kỹ năng số; phong trào “Bình dân học vụ số” và truyền thông trên Trang thông tin điện tử, Zalo, Facebook được duy trì. Tổ công nghệ số cộng đồng hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công, định danh điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt.

đ) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số

Xã đã bước đầu thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, sử dụng nền tảng số trong trường học, y tế, quản lý văn bản và tuyên truyền. Một số cơ sở kinh doanh, hộ dân đã tiếp cận thương mại điện tử, ngân hàng số và ứng dụng thanh toán.

2. Hạn chế, tồn tại

- Nhân lực chuyên môn còn thiếu, đặc biệt về công nghệ thông tin, dữ liệu, an toàn thông tin và lĩnh vực mới được phân cấp; một số công chức kiêm nhiệm nhiều việc.

- Cơ sở vật chất phần lớn kế thừa; kinh phí nâng cấp thiết bị, lưu trữ, sao lưu, bảo mật và duy trì dịch vụ còn hạn chế.

- Chưa có bộ dữ liệu gốc và hệ thống chỉ tiêu thống nhất để theo dõi; cách hiểu số liệu giữa các báo cáo chưa đồng nhất.

- Tỷ lệ hộ có thiết bị và kết nối số chưa đồng đều; nhiều người dân vẫn cần công chức hỗ trợ trực tiếp.

- Quy trình phối hợp giữa các cơ quan trong một số lĩnh vực chưa đồng bộ; trách nhiệm dữ liệu chưa gắn cụ thể với từng vị trí việc làm.

- Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa gắn với các bài toán thực tế tại địa phương.

- Công tác lưu trữ số, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sao lưu và ứng cứu sự cố chưa được tổ chức thành quy trình đồng bộ, định kỳ.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Địa bàn mới sắp xếp có quy mô lớn, phân tán, điều kiện kinh tế - xã hội và năng lực tiếp cận công nghệ không đồng đều.

- Hệ thống pháp luật, phân cấp, nền tảng và quy trình kỹ thuật thay đổi nhanh; nhiều nhiệm vụ phụ thuộc hạ tầng, dữ liệu và phần mềm dùng chung của tỉnh.

- Khả năng cân đối ngân sách xã hạn chế trong khi nhu cầu đầu tư ban đầu lớn; thị trường dịch vụ công nghệ tại địa bàn nông thôn chưa phát triển.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Công tác điều tra, thống kê, thiết lập dữ liệu gốc và lượng hóa mục tiêu chưa được thực hiện đầy đủ ngay từ khi xã đi vào hoạt động.

- Chưa thống nhất giữa cải cách hành chính, Đề án 06, chuyển đổi số, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng chưa hiệu quả như định hướng.

V. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng chính quyền xã Phước Giang hoạt động dựa trên dữ liệu, minh bạch, chuyên nghiệp, phục vụ người dân và doanh nghiệp; hình thành môi trường thuận lợi để ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh và đời sống; thu hẹp khoảng cách số; đảm bảo an toàn, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Đến năm 2030, các quy trình cốt lõi được chuẩn hóa và số hóa, dữ liệu được quản trị và tái sử dụng, người dân tiếp cận dịch vụ số thuận lợi, hình thành một số mô hình công nghệ có hiệu quả trong nông nghiệp, thiên tai, môi trường, văn hóa - du lịch và quản lý địa bàn.

2. Mục tiêu cụ thể

Các chỉ tiêu dưới đây cụ thể hóa những mục tiêu có thể đo lường, tổ chức thực hiện ở cấp xã theo Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 và Kế hoạch số 298/KH-UBND ngày 07/8/2026 của UBND tỉnh. Đối với các chỉ tiêu vĩ mô chỉ xác định ở cấp tỉnh như GRDP, TFP, PII, chi cho R&D theo GRDP, công bố khoa học quốc tế, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới

sáng tạo và Trung tâm Điều hành thông minh cấp tỉnh, xã thực hiện trách nhiệm phối hợp, cung cấp dữ liệu và triển khai nhiệm vụ được giao; không quy đổi cơ học thành chỉ tiêu riêng của xã.

2.1. Thể chế và quản trị

- 100% nhiệm vụ của Đề án được cụ thể hóa trong kế hoạch công tác và dự toán hằng năm; kết quả được cập nhật trên bảng theo dõi chỉ tiêu.

- 100% cơ quan, đơn vị phân công đầu mối dữ liệu và chuyển đổi số; 100% cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về chuyển đổi số, công nghệ thông tin được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật công nghệ số; có ít nhất 02 nhân sự được bồi dưỡng chuyên sâu hoặc cơ chế hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên về công nghệ thông tin, dữ liệu và an toàn thông tin.

- 100% nhiệm vụ giao có thời hạn được theo dõi điện tử; 100% văn bản trao đổi và hồ sơ công việc (trừ nội dung mật) được xử lý điện tử, ký số theo quy định.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức có hồ sơ điện tử theo quy định; phần đầu tối thiểu 70% số chỉ tiêu thống kê thuộc phạm vi xã quản lý được tổng hợp, biên soạn từ nguồn dữ liệu hành chính vào năm 2030.

- 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã sử dụng thống nhất, hiệu quả các nền tảng số dùng chung của quốc gia và của tỉnh phục vụ chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công.

2.2. Dịch vụ công và cải cách hành chính

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình; 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đúng quy định.

- Đến năm 2030, tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến đạt tối thiểu 85%; tỷ lệ người dân, doanh nghiệp tự thực hiện hoặc thực hiện có hỗ trợ nhưng không làm thay đạt tối thiểu 70%.

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn, trước hạn đạt từ 98% trở lên; mức độ hài lòng đạt tối thiểu 99%; tỷ lệ thanh toán trực tuyến đối với hồ sơ có nghĩa vụ tài chính đạt tối thiểu 70%.

2.3. Dữ liệu, hạ tầng số và an toàn thông tin

- Hoàn thành kiểm kê, lập danh mục 100% dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của xã trong năm 2028; xác định chủ sở hữu, tần suất cập nhật, mức độ chia sẻ và thời hạn lưu trữ.

- Đến năm 2030, 100% dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của xã có yêu cầu chia sẻ được chuẩn hóa, phân quyền, kết nối, chia sẻ theo kiến trúc và hướng dẫn của tỉnh; tối thiểu 80% dữ liệu có nhu cầu được tái sử dụng trong giải quyết công việc; tổ chức lưu trữ điện tử, sao lưu và phục hồi dữ liệu theo quy định.

- 100% hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của xã có yêu cầu kết nối được kết nối, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng hoặc dịch vụ chia sẻ dữ liệu của tỉnh theo phân quyền.

- Đến năm 2030, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ 100% hộ gia đình; 100% trụ sở, đơn vị và thôn có kết nối băng rộng ổn định; phối hợp doanh nghiệp viễn thông để vùng phủ 4G/5G đạt 100% dân số, không còn vùng lõm sóng.

- 100% hệ thống, thiết bị dùng chung được lập danh mục, phân công quản lý, cập nhật bản vá, phòng chống mã độc và sao lưu.

2.4. Nhân lực số và xã hội số

- 100% cán bộ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng số; 100% cán bộ, công chức, viên chức được cấp tài khoản và đào tạo sử dụng nền tảng trợ lý AI công vụ khi nền tảng của tỉnh được triển khai, đảm bảo sử dụng an toàn, có trách nhiệm và đúng quy định.

- Đến năm 2030, tối thiểu 95% dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; tối thiểu 90% người đủ điều kiện có tài khoản định danh điện tử mức độ 2 và sử dụng tiện ích thiết yếu; tối thiểu 90% người dân có kỹ năng số cơ bản.

- Đến năm 2030, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt tối thiểu 95%; tỷ lệ dân số từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 70%.

- Phân đầu 100% người dân được lập sổ sức khỏe điện tử; tổ chức cập nhật, khai thác theo hướng dẫn của ngành y tế và quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Duy trì 100% Tổ công nghệ số cộng đồng tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoạt động hỗ trợ kỹ năng số ít nhất 01 lần/quý; tổng hợp số lượt người trong độ tuổi lao động được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cơ bản theo chỉ tiêu hằng năm do cấp có thẩm quyền giao; không để gián đoạn việc hỗ trợ người dân.

2.5. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số

- Đến năm 2030, trên 70% doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã sử dụng nền tảng số; 100% doanh nghiệp, hợp tác xã đủ điều kiện sử dụng hợp đồng điện tử; tối thiểu 45% doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia sàn thương mại điện tử; trên 40% doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, sử dụng nền tảng “mô hình như một dịch vụ”, tác nhân AI hoặc giải pháp AI dùng chung; khuyến khích hộ kinh doanh sử dụng ít nhất một giải pháp số phù hợp.

- 100% sản phẩm OCOP và sản phẩm chủ lực đủ điều kiện có hồ sơ số, mã QR hoặc giải pháp truy xuất nguồn gốc; hình thành ít nhất 02 mô hình ứng dụng công nghệ có đánh giá hiệu quả.

- Phân đầu tỷ lệ doanh nghiệp thuộc phạm vi xã có thể thống kê, theo dõi có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 25% vào năm 2028 và 30% vào năm 2030 theo lộ trình tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 573/QĐ-UBND; 100% tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thông tin, hướng dẫn tiếp cận các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ, sở hữu trí tuệ và đổi mới công nghệ của tỉnh.

- Mỗi năm lựa chọn ít nhất 01 bài toán thực tiễn để đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ hoặc đặt hàng giải pháp, góp phần thực hiện chỉ tiêu 40 nhiệm vụ,

chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đến năm 2030; áp dụng hoặc nhân rộng tối thiểu 02 sáng kiến, cải tiến trong khu vực công và cộng đồng.

VI. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường lãnh đạo, hoàn thiện cơ chế điều hành

- Kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc; thực hiện nguyên tắc “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền.

- Lồng ghép chỉ tiêu Đề án vào chương trình công tác, kế hoạch cải cách hành chính, Đề án 06, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách và tiêu chí thi đua hằng năm.

- Ban hành, triển khai quy chế quản trị dữ liệu, quy trình phối hợp xử lý hồ sơ liên thông, quy chế sử dụng nền tảng số, bảo vệ dữ liệu cá nhân và ứng phó sự cố.

2. Xây dựng chính quyền số và nâng cao chất lượng dịch vụ công

- Bố trí khu vực hỗ trợ dịch vụ công; hướng dẫn để người dân tự thao tác, công chức không làm thay tài khoản cá nhân, không giữ mật khẩu hoặc mã xác thực.

- Theo dõi riêng tỷ lệ hồ sơ xử lý trên hệ thống, tự nộp trực tuyến, toàn trình và thanh toán trực tuyến; công khai kết quả và nguyên nhân quá hạn.

- Xây dựng kho hướng dẫn ngắn, video, mã QR cho thủ tục phát sinh nhiều; khai thác khảo sát hài lòng, hẹn giờ và tra cứu trạng thái trên nền tảng dùng chung.

3. Phát triển dữ liệu số và lưu trữ điện tử

- Triển khai chuẩn hóa danh mục dữ liệu xã về dân cư - an sinh, kinh tế, đất đai - xây dựng theo thẩm quyền, tài sản công, văn hóa - du lịch, giáo dục, y tế, nông nghiệp, thiên tai, môi trường và phản ánh hiện trường.

- Kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia và dữ liệu tỉnh theo phân quyền; không thu thập lại dữ liệu đã có; thiết lập chế độ cập nhật, đối soát và báo cáo chất lượng dữ liệu.

- Số hóa hồ sơ theo kế hoạch và khả năng ngân sách; đảm bảo giá trị pháp lý, dữ liệu, thời hạn bảo quản, sao lưu và phục hồi.

4. Hoàn thiện hạ tầng số, thiết bị và an toàn thông tin

- Rà soát đường truyền, máy tính, trang thiết bị và phần mềm; phân loại thiết bị còn sử dụng, cần nâng cấp, thay thế hoặc thanh lý.

- Phối hợp doanh nghiệp viễn thông đo kiểm, lập danh sách điểm lôm sôm; ưu tiên khu dân cư xa trung tâm, khu vực có nguy cơ thiên tai và điểm phục vụ cộng đồng.

- Cập nhật bản vá, phòng chống mã độc, sao lưu và kiểm tra khả năng phục hồi; phối hợp quản lý tài khoản theo quy định bảo mật cao nhất.

- Thực hiện phân loại, xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin; lập phương án ứng cứu sự cố, bảo vệ dữ liệu cá nhân và tổ chức diễn tập hằng năm.

5. Phát triển nguồn nhân lực số và phổ cập kỹ năng số

- Triển khai khung kỹ năng theo nhóm vị trí; tổ chức đào tạo theo tình huống thực tế, có kiểm tra và sản phẩm đầu ra.

- Tập trung kỹ năng xử lý văn bản điện tử, dữ liệu, dịch vụ công, an toàn thông tin, bảng tính, báo cáo trực quan và sử dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm.

- Duy trì “Bình dân học vụ số” theo mô hình cầm tay chỉ việc; tổ chức ngày hỗ trợ số tại thôn, ưu tiên người cao tuổi, hộ nghèo, người khuyết tật và nhóm yếu thế.

6. Ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực ưu tiên

- Nông nghiệp: truy xuất nguồn gốc, dự báo sâu bệnh và quảng bá số cho sản phẩm có chủ thể vận hành.

- Thiên tai và môi trường: phối hợp xây dựng lớp dữ liệu số công trình thủy lợi, điểm ngập, sạt lở, tuyến sơ tán; tiếp nhận phản ánh và cảnh báo qua nền tảng dùng chung.

- Văn hóa - du lịch: số hóa thông tin di tích, điểm đến và sản phẩm cộng đồng; xây dựng mã QR thuyết minh, bản đồ số và nội dung truyền thông thống nhất.

- Quản trị công: khuyến khích sáng kiến rút ngắn thời gian xử lý, giảm giấy tờ, tự động hóa báo cáo và theo dõi nhiệm vụ. Chỉ sử dụng công cụ AI được phép; không đưa dữ liệu mật hoặc dữ liệu cá nhân nhạy cảm lên công cụ công cộng.

7. Thúc đẩy kinh tế số và hỗ trợ chủ thể sản xuất, kinh doanh

- Phối hợp cơ quan thuế, ngân hàng, bưu chính, sàn thương mại điện tử và doanh nghiệp công nghệ hỗ trợ hóa đơn điện tử, hợp đồng điện tử, thanh toán không tiền mặt, quản lý bán hàng, chữ ký số, quảng bá và giao nhận.

- Hỗ trợ xây dựng hồ sơ số, hình ảnh, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và câu chuyện sản phẩm; kết nối chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Đánh giá hiệu quả thực tế bằng doanh thu, chi phí, số đơn hàng, số khách hàng và thời gian xử lý; không đánh giá chỉ bằng số tài khoản hoặc lượt cài đặt.

8. Phát huy Tổ công nghệ số cộng đồng và truyền thông

- Giao chỉ tiêu hằng quý cho từng Tổ về số người được hỗ trợ, hồ sơ tự nộp, tiện ích VNeID được sử dụng, thanh toán số, cảnh báo lừa đảo và phản ánh được xử lý.

- Chuẩn hóa tài liệu một trang, video ngắn, infographic và mã QR; cập nhật theo thủ tục, ứng dụng và nguy cơ an toàn thông tin mới.

- Biểu dương mô hình tốt, công khai kết quả; không đánh giá hình thức chỉ bằng số lượt tuyên truyền.

9. Đảm bảo nguồn lực, kiểm tra và đánh giá

- Lập danh mục nhiệm vụ, dự toán và nguồn vốn theo từng năm; phân đầu bố trí kinh phí cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo phân cấp, dự toán được giao và khả năng cân đối ngân sách xã, góp phần thực hiện mục tiêu của tỉnh về tỷ lệ chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ưu tiên nhiệm vụ nền tảng, dùng chung, thiết yếu và có khả năng duy trì.

- Huy động nguồn xã hội hóa, tài trợ hợp pháp; đảm bảo công khai, minh bạch, không làm phát sinh độc quyền nền tảng hoặc phụ thuộc nhà cung cấp.

- Tổ chức sơ kết năm 2028, tổng kết năm 2030; gắn kết quả với trách nhiệm người đứng đầu.

- Từng bước xây dựng bảng điều hành chỉ tiêu; sử dụng dữ liệu hệ thống làm nguồn chính, hạn chế báo cáo thủ công và yêu cầu trùng lặp.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; nguồn xã hội hóa và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Khuyến khích các mô hình hợp tác trong đầu tư hạ tầng số, chuyển giao công nghệ, nền tảng, ứng dụng số dùng chung.

- Xây dựng cơ chế linh hoạt, minh bạch, công khai trong quản lý, sử dụng kinh phí; tăng cường kiểm tra, giám sát để tránh lãng phí, tiêu cực.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo của UBND xã

Chỉ đạo thống nhất; xem xét kế hoạch hằng năm; xử lý điểm nghẽn liên ngành; kiểm tra tiến độ; chịu trách nhiệm trước Đảng ủy, HĐND xã và UBND tỉnh về kết quả thực hiện. Trưởng Ban Chỉ đạo chủ trì họp đánh giá tối thiểu mỗi quý một lần.

2. Phòng Văn hóa - Xã hội

Là cơ quan thường trực; chủ trì tham mưu tổng thể, kế hoạch, bộ chỉ tiêu và báo cáo; tổ chức đào tạo, truyền thông, xã hội số, Tổ công nghệ số cộng đồng; phối hợp quản trị an toàn thông tin, dữ liệu và đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ; cảnh báo chỉ tiêu có nguy cơ không đạt.

3. Văn phòng HĐND và UBND

Chủ trì chuyển đổi số trong chỉ đạo, điều hành; quản lý văn bản, hồ sơ công việc, lưu trữ điện tử, lịch công tác, theo dõi nhiệm vụ; phối hợp kiểm kê tài sản số, tài khoản, chữ ký số; tham mưu quy chế phối hợp, bảo vệ bí mật nhà nước và quản trị dữ liệu hành chính.

4. Trung tâm Phục vụ hành chính công

Chủ trì nâng cao chất lượng dịch vụ công; tái cấu trúc quy trình, số hóa hồ sơ, thanh toán trực tuyến, khảo sát hài lòng; thông kê riêng tỷ lệ tự nộp, toàn trình, thanh toán và quá hạn; tổ chức khu hỗ trợ để người dân tự thao tác.

5. Phòng Kinh tế

Chủ trì ứng dụng khoa học, công nghệ trong nông nghiệp, môi trường, thiên tai, hạ tầng và sản phẩm địa phương; hỗ trợ chủ thể kinh doanh chuyển đổi số, truy xuất, thương mại điện tử; thẩm định khả năng cân đối, bố trí kinh phí theo phân cấp và đánh giá hiệu quả đầu tư.

6. Công an xã

Chủ trì, phối hợp triển khai Đề án 06, định danh điện tử, dữ liệu dân cư, an ninh mạng, phòng chống tội phạm công nghệ cao; tuyên truyền lừa đảo trực tuyến; phối hợp đảm bảo an toàn hệ thống, camera và dữ liệu theo chức năng.

7. Trung tâm Cung ứng dịch vụ công, Trạm Y tế và các cơ sở giáo dục

Triển khai nền tảng số chuyên ngành; cập nhật dữ liệu đúng quy định; nâng cao kỹ năng số; phối hợp mô hình học tập số, y tế số, truyền thông và cộng tác viên số; bảo vệ dữ liệu cá nhân. Các cơ sở giáo dục sau sắp xếp tiếp nhận đầy đủ nhiệm vụ của đơn vị tiền thân.

8. Ủy ban MTTQ Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội

Tuyên truyền, vận động hội viên và Nhân dân; phối hợp phổ cập kỹ năng số, hỗ trợ nhóm yếu thế; giám sát, phản biện xã hội đối với chất lượng dịch vụ số, bảo vệ quyền lợi người dân và việc sử dụng nguồn lực.

9. Các thôn và Tổ công nghệ số cộng đồng

Tổ chức hỗ trợ trực tiếp theo chỉ tiêu hàng quý; nắm điểm lờm sổng, nhu cầu thiết bị, kỹ năng và khó khăn; ghi nhận kết quả, phản ánh vướng mắc; được kiện toàn kịp thời khi sắp xếp thôn.

10. Hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và doanh nghiệp công nghệ

Chủ động đầu tư, ứng dụng giải pháp phù hợp; đảm bảo dữ liệu, an toàn giao dịch, bảo vệ người tiêu dùng; phối hợp thử nghiệm, đánh giá và nhân rộng mô hình; thực hiện nghĩa vụ về tài chính, sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn chất lượng.

Trên đây là Đề án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số xã Phước Giang giai đoạn 2026 – 2030; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Trưởng thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện; kịp thời báo cáo khó khăn, vướng mắc về UBND xã (*qua Phòng Văn hóa - Xã hội*) để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMTTQVN xã và các tổ chức CTXH;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Công an xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Bí thư chi bộ và Trưởng các thôn;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Văn Lễ**